

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 09/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 24 - 6 - 2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 11/2022/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 21/2022/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn T, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp L, xã M, tỉnh T.

Bị đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người làm chứng do bị đơn tự triệu tập: Bà Nguyễn H, sinh năm: 1962. Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện B, tỉnh T.

- Người kháng cáo: Bị đơn chị Trần Thị N.

(Tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn T trình bày:

Anh và chị N kết hôn do quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân. Có đăng

ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh T vào ngày 08/12/2015. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung đến năm 2020 do bất đồng quan điểm, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn với nhau. Trong thời gian ly thân thì hai bên có cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay anh yêu cầu ly hôn với chị N. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn P, sinh ngày 30/3/2016; hiện nay cháu đang sống với anh và đi học tại xã M, huyện B. Sau khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung vì anh có đủ điều kiện để nuôi con, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con, vì anh có thu nhập hàng tháng từ 13.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng. Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình chung sống chị thống nhất với trình bày của anh T. Nguyên nhân vợ chồng mất hạnh phúc là do anh T có hành vi bạo lực với chị, không quan tâm đến vợ con. Trong thời gian ly thân thì vợ chồng có cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay chị cũng đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn P, sinh ngày 30/3/2016 hiện nay đang sống chung với anh T. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, thu nhập hàng tháng của chị từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 21/2022/HNGĐ-ST ngày 05/4/2022 đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn T.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn T và chị Trần Thị N.

2. Về con chung: Anh Nguyễn T được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn P, sinh ngày 30/3/2016 hiện đang sống cùng với anh T. Chị Trần Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật hôn nhân gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con

thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung khi ly hôn: Anh Nguyễn T và chị Trần Thị N trình bày không có tài sản chung và nợ chung nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 14/4/2022, bị đơn chị Trần Thị N kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn P, sinh ngày 30/3/2016.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc được trực tiếp nuôi con chung cháu Nguyễn P. Nguyên đơn anh Nguyễn T không đồng ý với kháng cáo của chị N, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Anh T và chị N đều trình bày anh chị đều đủ điều kiện về kinh tế để nuôi con và không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con.

Người làm chứng do chị N tự triệu tập trình bày: trước đây cháu P sống với chị N ở Thành phố M, đến ngày 28/12/2021 anh T đưa cháu về quê rồi sau đó đến tháng 01 năm 2022 anh T lại đưa cháu về quê cho đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị N, giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 05/01/2022, nguyên đơn anh Nguyễn T có đơn yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị N. Trong quá trình giải quyết vụ án, cả anh T và chị N đều thống nhất với nhau về việc kết hôn, mâu thuẫn dẫn đến ly hôn giữa hai vợ chồng; cả

hai đều thừa nhận mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Về nợ chung và tài sản chung hai bên thống nhất là không có nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc cho anh T và chị N ly hôn là phù hợp. Tuy nhiên, về con chung, bị đơn chị Trần Thị N không đồng ý giao con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng nên có kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của chị Trần Thị N thấy rằng: Anh T và chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn P, sinh ngày 30/3/2016. Khi ly hôn anh chị đều có nguyện vọng nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng. Trước đây, cháu P sống cùng anh T và chị N tại Thành phố M. Từ khi anh T và chị N không còn ở chung với nhau thì cháu P do anh T nuôi và hiện tại đang học mẫu giáo.

Thấy rằng về điều kiện vật chất thì cả hai bên đều có công việc và thu nhập ổn định để nuôi con. Tuy nhiên, xét về hoàn cảnh thì hiện tại anh T cũng không phải là người trực tiếp chăm sóc cháu P mà giao cho ông bà nội trông nom. Anh T làm công nhân cho công ty C có địa chỉ tại Thành phố M (Bút lục 37) nên cũng không đảm bảo thời gian ở bên cạnh và chăm sóc con thường xuyên. Chị Trần Thị N có công việc là buôn bán trái cây (Bút lục 31b-31c), cháu P có thời gian sống chung với chị N; chị cũng đã từng cho cháu P đi học mầm non ở Thành phố M, nơi chị đang làm việc (Bút lục 26 đến 30). Năm 2021, do anh T đón cháu về nội ở cho đến nay nên cháu P cũng vì vậy mà thay đổi chỗ ở và điều kiện học tập. Xét thấy, cháu P còn nhỏ, chưa đủ 7 tuổi, trong sinh hoạt, học tập và đời sống hàng ngày cần nhiều sự chăm sóc, dạy dỗ từ gia đình, đặc biệt là người mẹ. Thấy rằng nếu để cho chị N nuôi dưỡng cháu thì sẽ đảm bảo hơn vì chị N có điều kiện ở bên cạnh con thường xuyên, do chị có chỗ ở và công việc ở cùng một nơi. Như vậy, để đảm bảo cho sự phát triển tốt nhất của cháu P về cả đời sống vật chất và tinh thần thì việc để chị N nuôi cháu P là phù hợp. Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của chị N nên ghi nhận.

Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của chị Trần Thị N là có căn cứ nên được chấp nhận, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần con chung.

[3] Do kháng cáo được chấp nhận nên chị Trần Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Thị N.

Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 21/2022/HNGĐ-ST ngày 05/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

Áp dụng Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn T.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn T và chị Trần Thị N.

2. Về con chung: Chị Trần Thị N được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn P, sinh ngày 30/3/2016. Buộc anh T phải giao cháu Nguyễn P cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật hôn nhân gia đình và các luật khác có liên quan.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của anh T.

Chị N có quyền yêu cầu anh T thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu anh T cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Chị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung khi ly hôn: Anh Nguyễn T và chị Trần Thị N trình bày không có tài sản chung và nợ chung nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002495 ngày

05/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre, anh T đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Trần Thị N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Trả lại cho chị N 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005087 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng